

CTY CP TƯ VẤN GIAO THÔNG TP HỒ CHÍ MINH  
PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG  
LAS - XD HCM.013

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 111/LASXD-TDC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ NĂNG LỰC  
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

**Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

**I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.**

**I.1. Tên tổ chức:**

- **CÔNG TY CP TƯ VẤN GIAO THÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500102527, đăng ký lần đầu ngày 21/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp;
- Địa chỉ: 01G2 Phường Chí Kiên, phường Tam Thẳng – TP HCM;
- Người đại diện pháp luật: Ông Bùi Văn Sáng - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 0254.3851922                      - Email: [tuvangiaothong.hcm@gmail.com](mailto:tuvangiaothong.hcm@gmail.com)
- Mã số thuế: 3500102527                      - Website: [tuvangiaothong.com](http://tuvangiaothong.com)

**I.2. Thông tin phòng thí nghiệm:**

- PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG
- Mã số LAS-XD: LAS-XD HCM.013
- Địa chỉ: 01G2 Phường Chí Kiên, phường Tam Thẳng – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trưởng phòng thí nghiệm: KS. Nguyễn Ngọc Trung
- Điện thoại: 0913.184.818                      Email: [trungtvgt.brvt@gmail.com](mailto:trungtvgt.brvt@gmail.com)



- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 41/GCN-SXD-KTVLXD, do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2025. Giấy chứng nhận này bổ sung, sửa đổi cho Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 3282/GCN-SXD ngày 26/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và có hiệu lực kể từ ngày cấp đến khi hết hiệu lực đến ngày 26/6/2029./.

### I.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: không có trạm hiện trường;

## II. Thông tin năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phòng thí nghiệm:

Công ty Cổ phần Tư Vấn Giao Thông Thành phố Hồ Chí Minh công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm như sau:

- ✓ Tên phòng thí nghiệm: **PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG**
- ✓ Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.013**

### II.1 Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng:

Chi tiết kèm theo tại Phụ lục: 01. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm công bố của phòng thí nghiệm LAS-XD HCM.013.

### II.2 Danh mục máy móc thiết bị:

Chi tiết kèm theo tại Phụ lục: 02. Danh mục máy móc thiết bị

### II.3 Danh mục máy móc thiết bị:

Chi tiết kèm theo tại Phụ lục: 03. Danh mục nhân sự phòng Thí nghiệm.

Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Ban TGD;
- Phòng KH-TC (phối hợp)
- Phòng HCNS (Công bố website)
- Lưu: VT, XNDC;



*Bùi Văn Sáng*



**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ CỦA  
PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.013**

(Kèm theo công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
số: 111/LASXD-TDC, ngày 24 /03/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Thành  
phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I.</b>	<b>CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẤT</b>		
1.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng).	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật cối sứ chày sứ, sàng 2mm, bếp cách cát, tủ sấy, bơm chân không, tỷ trọng kế.
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm.	TCVN 4196:2012	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, hộp nhôm có nắp đậy, sàng 1mm.
3.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm.	TCVN 4197:2012; ASTM D4318	Bộ Casagrande, tấm kính mờ, cân kỹ thuật, sàng 1mm, cối sứ chày sứ, tủ sấy, hộp nhôm, dao để trộn.
4.	Xác định thành phần cỡ hạt.	TCVN 4198:2014; ASTM D422	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, tỉ trọng kế thang đo(0-60)ống đong 100ml, đồng hồ bấm giây, que khuấy, cối và chày sứ.
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:1995	Máy cắt phẳng lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ biến dạng, vòng đo lực ngang.
6.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông.	TCVN 4200:2012	Máy nén lún, hộp nén, bàn nén, bộ phận tăng tải, đồng hồ biến dạng, dao vòng, tủ sấy, cân kỹ thuật.
7.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng).	TCVN 4202:2012	Dao vòng, thước kẹp, dao cắt mẫu, cân kỹ thuật, các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, tủ sấy.
8.	Đàn nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm.	TCVN12790:2020	Bộ máy đàn, bộ cối chày đàn tiêu chuẩn, cối chày đàn cải tiến, cân kỹ thuật, tủ



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			sấy, bay trộn, sàng tiêu chuẩn 19mm và 4.75mm, hộp đựng ẩm.
9.	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR) của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm.	TCVN12792:2020	Máy nén CBR, đồng hồ biến dạng, khuôn CBR, chày đầm, dụng cụ đo độ trương nở, tấm gia tải bằng thép, bể ngâm mẫu, sàng tiêu chuẩn, búa cao su, cân kỹ thuật, hộp đựng ẩm.
10.	Thí nghiệm nén 1 (một) trục có nở hông.	ASTM D2166	Bộ máy nén 1 trục, vòng lục, đồng hồ đo biến dạng
11.	Hệ số thấm K.	ASTM D2434, TCVN 8723:2012	Bình nước, dao vòng, hộp nén, thiết bị thí nghiệm thấm đầu nước thay đổi
12.	Thí nghiệm nén 3 (ba) trục.	TCVN 8868:2011, ASTM D4767, D2850	Bộ máy nén 3 trục, xi lanh, bình chứa mẫu có bệ và nắp, đồng hồ đo áp suất, biến dạng, khuôn tạo mẫu, đá thấm,
13.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ.	AASHTO T267:1986	Tủ sấy, lò nung, cân kỹ thuật, hộp ẩm
14.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời.	TCVN8724 : 2012	Thiết bị đo góc nghỉ, cân kỹ thuật, tủ sấy
15.	Xác định hàm lượng muối hòa tan.	TCVN9436:2012 Phụ lục D	Tủ sấy, lò nung, cối chày sứ, bình định mức, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, hóa chất.
<b>II</b>	<b>PHÉP THỬ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
16.	Thành phần hạt.	TCVN 7572-2:2006	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, cối chày sứ, khay đựng mẫu
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước.	TCVN 7572-4:2006	Bình dung tích bằng thủy tinh, cân kỹ thuật, côn thử độ sụt, que chọc, khay chứa, tấm thủy tinh nhẵn, thùng ngâm mẫu, sàng 5mm, 0.14mm, bình hút ẩm...
18.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn.	TCVN 7572-5:2006	Bình dung tích bằng thủy tinh, cân kỹ thuật, tủ sấy, côn thử độ sụt, khay chứa, tấm thủy tinh nhẵn, thùng ngâm mẫu, sàng 5mm, 0.14mm,



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			binh hút ẩm
19.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng.	TCVN 7572-6:2006	Thùng đong kim loại hình trụ loại 1,2,5,10,20 lít; phễu chứa vật liệu, cân kỹ thuật, tủ sấy, thước lá, thanh gỗ gạt phẳng
20.	Xác định độ ẩm.	TCVN 7572-7:2006	Cân điện tử 1000g, 15000g, tủ sấy...
21.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ.	TCVN 7572-8:2006	Thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính...
22.	Xác định tạp chất hữu cơ.	TCVN 7572-9:2006	Ống hình trụ bằng thủy tinh dung tích 250ml, 100ml; cân 1000g, bếp cách thủy, sàng 20mm, thang màu, dung dịch NaOH 3%, tananh 2%, rượu êtylic 1%
23.	Xác định cường độ và độ hóa mềm của đá gốc.	TCVN 7572-10:2006	Máy nén 2000KN, cân kỹ thuật, tủ sấy, thước kẹp, thùng ngâm mẫu...
24.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn.	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000KN, cân kỹ thuật, tủ sấy, xi lanh bằng thép, thùng ngâm mẫu...
25.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles.	TCVN 7572-12:2006	Máy thử độ hao mòn va đập Los Angeles; bi thép, bộ sàng KT: 37.5; 25; 19; 16; 12.5; 9.5; 6.3; 4.75; 2.36; 1.7mm; tủ sấy, cân kỹ thuật
26.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn.	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật; thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy...
27.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa.	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt, búa con...
28.	Xác định hàm lượng mica.	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích, chính xác đến 0,001 g; tủ sấy 300°C; bộ sàng tiêu chuẩn: kích thước 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 630 mm; 315 mm; 140 mm; giấy nhám; đĩa thủy tinh
III	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG XI MĂNG</b>		



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
29.	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng.	TCVN 3106:2022	Côn thử độ sụt, Que chọc, Phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại.
30.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng.	TCVN 3112:2022	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,1 %; Tủ sấy; Bình dung tích dung tích từ 1,05 lít đến 1,5l
31.	Xác định cường độ chịu nén.	TCVN 3118:2022	Máy nén 2000KN, thước lá, đệm truyền tải.
32.	Phương pháp xác định cường độ lăng trụ, môđun đàn hồi và hệ số Poisson.	TCVN 5726 :2022	Máy nén 2000KN, bộ cối chày đầm nén, bàn nén, thước đo, đệm truyền tải, đồng hồ đo chuyển vị
33.	Xác định khối lượng thể tích.	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật, thước kẹp..
<b>IV</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG</b>		
34.	Xác định độ kim lún.	TCVN 7495:2005	Thiết bị xuyên kim, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyên tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế
35.	Xác nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi).	TCVN 7497:2005	Vòng, tấm lót, bi, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế,
36.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland.	TCVN 7498:2005	Cốc hồ cleveland, nhiệt kế, ngọn lửa thử.
37.	Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:2005	Khuôn, bể ổn nhiệt, thiết bị thử độ kéo dài, nhiệt kế, cân kỹ thuật
38.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi đun nóng ở 163°C so với ở 25°C.	TCVN 7499:2005	Tủ sấy, nhiệt kế, cốc mẫu, cân kỹ thuật
39.	Xác định độ dính bám đối với đá.	TCVN 7504:2005	Dây buộc, bền và chịu được nhiệt độ đến 232oC, dùng để buộc viên đá để thử; Bình thủy tinh, bền nhiệt, dung tích (1000-2000) ml; Nước cất; Bếp đun bằng Ga; Nhiệt kế dài đo từ (-2÷300)oC
40.	Chỉ số PI.	TCVN 13567:2022	
<b>V</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG NHỰA</b>		



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
41.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall.	TCVN 8860-1: 2011	Máy nén Marshall, khuôn mẫu, đồng hồ đo độ biến dạng, cân kỹ thuật
42.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiếu sử dụng máy quay li tâm.	TCVN 8860-2: 2011	Máy quay ly tâm, giấy lọc, tủ sấy, cân kỹ thuật, tủ sấy
43.	Xác định thành phần hạt.	TCVN 8860-3: 2011	Bộ sàng mắt vuông, tủ sấy, cân kỹ thuật
44.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời.	TCVN 8860-4: 2011	Bình đưng mẫu, cân kỹ thuật, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, áp kế, chân không kế, nhiệt kế, tủ sấy
45.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén.	TCVN 8860-5: 2011	Cân kỹ thuật, bể nước, dây treo, giỏ đưng mẫu, tủ sấy, nhiệt kế
46.	Xác định độ chảy nhựa.	TCVN 8860-6: 2011	Tủ sấy, khay đưng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật, bay trộn...
47.	Xác định độ góc cạnh của cát.	TCVN 8860-7: 2011	ống đong, phễu, tấm kính, khay trộn, dao gạt, cân kỹ thuật, tủ sấy
48.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn.	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan, Cân kỹ thuật, giỏ cân thủy tĩnh...
49.	Xác định độ rỗng dư.	TCVN 8860-9: 2011	Tính toán
50.	Xác định độ rỗng cốt liệu.	TCVN 8860-10: 2011	Tính toán
51.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa.	TCVN 8860-11: 2011	Tính toán
52.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa.	TCVN 8860-12: 2011	Máy nén Marshall, khuôn mẫu, bộ thiết bị đầm, đồng hồ đo biến dạng, thước kẹp, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, nhiệt kế, tủ ngâm.
<b>VI</b>	<b>PHÉP THỬ CƠ LÝ CỦA KIM LOẠI VÀ MỎI HÀN</b>		
53.	Kim loại - phương pháp thử kéo dọc.	TCVN 197-1:2014	Máy kéo nén 600KN, thước lá, cân kỹ thuật
54.	Kim loại - phương pháp thử uốn.	TCVN 198:2008	Máy kéo nén 600KN, thước lá, cân kỹ thuật, bộ gối uốn...
55.	Mối hàn - phương pháp thử uốn.	TCVN 5401-2010	Máy kéo nén 600KN, thước lá, cân kỹ thuật, bộ gối uốn...



02527  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 THỢ  
 PHỐ  
 MINH  
 TỔ CHỨC

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
56.	Môi hàn - phương pháp thử kéo dọc.	TCVN 8311-2010	Máy kéo nén 600KN, thước lá, cân kỹ thuật
<b>VII</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG</b>		
57.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng.	TCVN 13605:2023	Cân kỹ thuật, bình xác định khối lượng riêng, sàng 0.09mm, tủ sấy...
58.	Xác định cường độ nén và uốn.	TCVN 6016:2011	Máy nén xi măng 300KN, gối nén, uốn, Bộ sàng loại R20, máy trộn, Khuôn 4x4x16mm; máy dẫn, máy uốn và nén xi măng, dụng cụ gá mẫu thử uốn và nén.
59.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích của xi măng.	TCVN 6017:2015	Cân kỹ thuật, tủ sấy, Thiết bị Vi Ca, khuôn Lacharter ...
<b>VIII</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VỮA XÂY DỰNG</b>		
60.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi.	TCVN 3121-6:2022	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, bình đồng kim loại, ...
61.	Xác định độ lưu động của vữa tươi.	TCVN 3121-3:2022	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, thước kẹp, bàn dẫn, khuôn hình côn, khay, ...
62.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn.	TCVN 3121-10:2022	Cân kỹ thuật và cân thủy tinh độ chính xác 0.01g, tủ sấy, thước kẹp, ...
63.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của mẫu vữa đã đóng rắn.	TCVN 3121-18:2022	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, ...
64.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn.	TCVN 3121-11:2022	Máy nén vữa 300KN, khuôn, chày đầm mẫu, thùng bảo dưỡng, tấm kính, giấy lọc
<b>IX</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH XÂY</b>		
65.	Cường độ chịu nén.	TCVN 6355-2:2009	Máy nén 2000KN, Cân kỹ thuật
66.	Cường độ chịu uốn.	TCVN 6355-3:2009	Máy nén 2000KN, Cân kỹ thuật
67.	Độ hút nước.	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy; Ống đong chứa nước có khắc vạch kèm bộ gá kẹp
68.	Khối lượng thể tích.	TCVN 6355-5:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy; Ống đong chứa nước có khắc vạch kèm bộ gá kẹp



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>X</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>		
69.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6476:1999 TCVN 6477:2016	Thước lá; Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc.
70.	Xác định cường độ chịu nén.	TCVN 6476:1999 TCVN 6477:2016	Máy nén 2000KN, thước đo
71.	Xác định độ hút nước; xác định độ rỗng.	TCVN 6476:1999 TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật, tủ sấy; Ống đong chứa nước có khắc vạch kèm bộ gá kẹp
<b>XI</b>	<b>PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH BLOCK BÊ TÔNG</b>		
72.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6477:2016	Thước lá; Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc.
73.	Cường độ chịu nén.	TCVN 6477:2016	Máy nén 2000KN, thước đo
74.	Độ rỗng.	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật, Ống đong...
75.	Độ hút nước.	TCVN 6355-4: 2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy, Ống đong...
<b>XII</b>	<b>PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>		
76.	Xác định thành phần hạt.	TCVN12884- 2:2020	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn,
77.	Độ ẩm.	TCVN12884- 2:2020	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy,
78.	Chỉ số dẻo.	TCVN 4197:2012	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, chén sứ, ...
<b>XIII</b>	<b>PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ ĐÁT, ĐÁ BẰNG CHẤT DÍNH</b>		
79.	Xác định cường độ chịu nén.	TCVN 9843:2013	Máy nén 2000KN, thước kẹp, cân kỹ thuật
80.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ.	TCVN 9843:2013	Máy nén 2000KN có đồng hồ đo lực, gá đo biến dạng...
81.	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:2011	Máy nén 2000KN, bàn nén có đồng hồ đo lực, gá đo biến dạng...
<b>XIV</b>	<b>THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>		
82.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Benkelman.	TCVN 8867:2025	Cần Benkenman hoặc cần đo độ vồng, xe chất tải, bộ kích thủy lực, bàn nén, giấy ô ly, nhiệt kế



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
83.	Xác định mô đun đàn hồi bằng tâm ép cứng.	TCVN 8861:2011	Tấm ép cứng chuyên dùng, xe chất tải kích thủy lực có gắn đồng hồ đo lực, thiên phân kế, nhiệt kế
84.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0m.	TCVN 8864:2011	Thước thẳng: được chế tạo bằng kim loại không rỉ, dài 3,0 m
85.	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp rót cát.	TCVN 8729:2012	Phễu rót cát: (bình chứa cát, phễu, đế định vị). Cát chuẩn, Cân kỹ thuật (dao, đục, thìa, xô có nắp, hộp đựng mẫu, tủ sấy
86.	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao đại.	TCVN 12791:2012	Dao đại có hình dạng trụ tròn, bằng thép cứng, cân kỹ thuật, tủ sấy
87.	Xác định độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu.	TCVN 8730:2012	Chảo sấy hoặc cồng đốt, cân kỹ thuật...
88.	Cắt cánh hiện trường.	TCVN 10184:2021	Bộ thiết bị cắt cánh gồm: bộ phận tạo mô men ghi số liệu, giá đỡ, cần nối, cánh
89.	Chất lượng nước xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ASTM D4972)	Bộ máy đo pH, nước cất, lọ thủy tinh
90.	Chất lượng nước xác định độ pH (phân tích Đất thêm Vôì)	TCVN 6492:2011; ASTM D6276	Bộ máy đo pH, nước cất, lọ, cốc thủy tinh, tủ sấy, cân kỹ thuật
91.	Chất lượng đất-Xác định khả năng trao đổi Cation thực tế và độ bão hòa Bazơ bằng cách sử dụng dung dịch bari Clorua	TCVN 6646:2000; ASTM C837	Ổng ly tâm Polyetilen có nắp đậy kín dung tích 50ml, các loại dung dịch hóa chất, các bình định mức 100ml
92.	Thí nghiệm nén tĩnh cọc đơn	TCVN 9393:2012	Bộ kích, con đệm, gá và đồng hồ đo biến dạng.
93.	Thí nghiệm bàn nén hiện trường	TCVN 9354:2012	Tấm nén, kích thủy lực, đồng hồ so, dầm định vị

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TƯ VẤN GIAO THÔNG  
THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Bùi Văn Sáng*



## PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

(Kèm theo công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

số: 111/LASXD-TDC, ngày 24 /03/2026 của Công Ty cổ phần Tư vấn Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh)

### 1. DANH MỤC CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn
1.	Cần Benkelman	N/A0700 (0- :-10)mm	2016 Việt Nam	Chủ sở hữu	Hiệu chuẩn	S25-60184	19/06/2025
2.	Bộ kích thủy lực và đồng hồ áp suất	N/A12760 ((0-:-200)kN; (0-:-700)bar)	2016 Việt Nam	nt	Hiệu chuẩn	S25-60189	19/06/2025
3.	Cân điện tử 15kg	R21PE15 (0,5g)	2015 Nhật	nt	Kiểm định	VN-00350	3/4/2026
4.	Cân điện tử 8100g	AV8101 (0,1g)	2018 Nhật	nt	Hiệu chuẩn	S25-60178	19/06/2025
5.	Cân điện tử 600g	DJ-600TW (0,01g)	2020 Nhật	nt	Hiệu chuẩn	S25-60179	19/06/2025
6.	Máy thử kéo, nén, uốn 600kN	((0-:-600)kN; ( $\pm 1\%$ ))	2010 Việt Nam	nt	Kiểm định	VN-00351	3/4/2026
7.	Máy thử nén 2000kN	((0-2000)kN; ( $\pm 1\%$ ))	2010 Việt Nam	nt	Kiểm định	VN-00353	3/4/2026
8.	Máy thử nén 300kN	((0-300) kN); ( $\pm 1\%$ ))	2016 Trung quốc	nt	Kiểm định	VN-00352	3/4/2026
9.	Vòng lực máy cắt phẳng	22439 ((0-:-1,5)kN; 0- :-10mm)	2015 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60193	19/06/2025
10.	Vòng lực máy Marshsall	A10283 (0-:-50)kN; (0-:-0.2)inch	2010 Mỹ	nt	Hiệu chuẩn	S25-60191	19/06/2025



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn
11.	Vòng lực máy nén CBR	A0194 (0-:-50)kN; (0-:-10)mm	2010 Mỹ	nt	Hiệu chuẩn	S25-60192	19/06/2025
12.	Máy nén nở hông	UTM50 ((0-:-5000)kgf)	2010 Việt Nam	nt	Kiểm định	VN-00354	3/4/2026
13.	Vòng lực máy nén nở hông	A7492 ((0-:-0,6)kN; (0-:-10)mm)	2015 Việt Nam	nt	Hiệu chuẩn	S25-60190	19/06/2025
14.	Tủ sấy	HN101-2A((300)°C)	2015 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60170	19/06/2025
15.	Tủ môi trường (Hiệu chỉnh nhiệt độ, độ ẩm)	SHBY-40B(0-:-27)°C (95-:-99)%RH	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60182	19/06/2025
16.	Lò nung	SX-4-10((0-:-1200)°C)	2016 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60169	19/06/2025
17.	Thiết bị đo giới hạn chảy Casagrande	9A61((0-:-9999)xung)	2015 Việt Nam	nt	Hiệu chuẩn	S25-60181	19/06/2025
18.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa)	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60197	19/06/2025
19.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60196	19/06/2025
20.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60187	19/06/2025
21.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60195	19/06/2025
22.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60194	19/06/2025
23.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60199	19/06/2025



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn
24.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60198	19/06/2025
25.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60157	19/06/2025
26.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60159	19/06/2025
27.	Máy nén không nở hông	WG ((0-:-4000)kPa) tỷ lệ tay đòn 1/24	2019 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60161	19/06/2025
28.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2022 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60146	19/06/2025
29.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2022 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60147	19/06/2025
30.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2022 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60148	19/06/2025
31.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2022 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60149	19/06/2025
32.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2022 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60150	19/06/2025
33.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60155	19/06/2025
34.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60156	19/06/2025
35.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60158	19/06/2025
36.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60160	19/06/2025
37.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60162	19/06/2025



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn
38.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60163	19/06/2025
39.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60164	19/06/2025
40.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60165	19/06/2025
41.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60167	19/06/2025
42.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60172	19/06/2025
43.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60173	19/06/2025
44.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60174	19/06/2025
45.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60175	19/06/2025
46.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60176	19/06/2025
47.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-60177	19/06/2025
48.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71220	23/09/2025
49.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71221	23/09/2025
50.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71222	23/09/2025
51.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71223	23/09/2025



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn
52.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71224	23/09/2025
53.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71225	23/09/2025
54.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71226	23/09/2025
55.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71227	23/09/2025
56.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71228	23/09/2025
57.	Đồng hồ so	((0-:-10)mm; (0,01)mm)	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-71229	23/09/2025
58.	Máy cắt cánh hiện trường	BDS160-SPL	2025 Trung quốc	nt	Hiệu chuẩn	S25-61118	19/06/2025
59.	Cân điện tử	BDC-HL-523A (520g, 0.001g)	2025 Nhật	nt	Kiểm định	VN-00349	3/4/2026
<b>TRANG THIẾT BỊ KHÁC</b>							
1.	Đồng hồ bấm giây	Hiển thị số, độ đọc được 0,01s	2022 Trung quốc	Chủ sở hữu	Từ 2022 đến 2025	Hoạt động bình thường	Thiết bị không kiểm định/ hiệu chuẩn
2.	Hộp nhôm đựng mẫu	Kích thước: $\phi 20$ có nắp	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
3.	Cối chày sứ	Kích thước $\phi 145$ mm	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
4.	Cối chày inox	Đường kính $\phi 120$ mm	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
5.	Chày cao su	Bảng cao su	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt



527-  
TY  
AN  
O THO  
PHO  
I MINH  
HO C

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn
6.	Khay inox	Kích thước: 350 x 250 x 50mm	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
7.	Giá xúc bằng nhôm	Dung tích 500ml	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
8.	Thước kẹp cải tiến.	Đo hạt thoi dẹt 250mm/0.02	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
9.	Thước lá kim loại	Thước lá thép không rỉ dài 500mm/1mm	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
10.	Búa con	Búa thép trọng lượng 1000g	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
11.	Ống đong thủy tinh	Gồm: 100; 250; 500; 1000ml	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
12.	Cốc thủy tinh	Loại thấp, có mỏ, dung tích 500, 200ml	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
13.	Bình tam giác	1000ml với tấm kính đáy.	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
14.	Dao gọt đất	Thường dùng để gọt đất dư, kích thước: 300 x 30 x 3 mm bằng thép không rỉ	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
15.	Bay trộn	Bay trộn tròn bằng thép không rỉ $\phi$ 100mm.	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
16.	Máy thử độ hao mòn va đập Los Angeles;	Bộ máy quay, bi thép, sàng 1.7mm	2010 Việt Nam	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt
17.	Máy quay ly tâm, xác định hàm lượng nhựa	Bộ máy quay, giấy lọc	2010 Mỹ	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn
18.	Bộ sàng tiêu chuẩn về Bê tông nhựa	D300mm	2010 Việt Nam	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt
19.	Bộ sàng tiêu chuẩn cốt liệu Bê tông và vữa	D300mm	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
20.	Bộ sàng tiêu chuẩn về đất	D300mm, D200mm	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
21.	Máy cắt phẳng	Dao vòng, tay đòn, tấm nén truyền lực, đồng hồ biến dạng	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
22.	Máy đầm mẫu đất, đá	Bộ máy, bộ cối chày tiêu chuẩn, cải tiến	2025 Việt Nam	nt	Từ 2025	nt	nt
23.	Máy nén CBR	Bộ khuôn CBR, tấm đệm, chày đầm, tấm gia tải bằng thép,	2010 Mỹ	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt
24.	Bộ thí nghiệm thấm	Dao vòng, thiết bị thí nghiệm thấm đầu nước thay đổi	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
25.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	Thiết bị đo góc nghỉ	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
26.	Xác định hàm lượng muối	Bình hút ẩm, hóa chất	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
27.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hông.	Thùng đong kim loại hình trụ loại 1,2,5,10,20 lít;	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
28.	Xác định độ kim lún.	Thiết bị xuyên kim, kim xuyên,	2010 Việt Nam	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sử hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn
29.	Xác nhiệt độ hóa mềm	Vòng, tấm lót, bi, vòng dẫn hướng,	2010 Việt Nam	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt
30.	Xác định độ kéo dài.	Khuôn, bể ổn nhiệt, thiết bị thử độ kéo dài	2010 Việt Nam	nt	Từ 2010 đến 2025	nt	nt
31.	Xác định độ bằng phẳng	Thước thẳng: được chế tạo bằng kim loại không rỉ, dài 3,0 m	2022 Việt Nam	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt
32.	Máy đo độ pH	Ph2000-S	2025 Nhật	nt	Từ 2022 đến 2025	nt	nt



*Bùi Văn Sáng*



## PHỤ LỤC 03: DANH SÁCH NHÂN SỰ PHÒNG THÍ NGHIỆM


(Kèm theo công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 111/LASXD-TDC, ngày 24 /03/2026 của Công Ty cổ phần Tư vấn Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh)

### 1. Danh sách nhân sự

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Văn bằng, chứng chỉ có liên quan	Chức vụ
I	Lãnh đạo quản lý phòng thí nghiệm			
01	Bùi Văn Sáng	- Thạc sỹ Cầu Hầm - Ks. Tự động hóa thiết kế cầu đường;	- Thiết kế xây dựng công trình giao thông(cầu, đường bộ); - Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật; Khảo sát địa hình;	Tổng Giám đốc
02	Bùi Đình Hải	- Ks. Xây dựng đường ô tô;	- Thiết kế xây dựng công trình giao thông(đường bộ); - Khảo sát địa hình; - Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật;	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Quản lý kỹ thuật
03	Nguyễn Ngọc Trung	- Ks. Xây dựng cầu đường;	- Quản lý phòng Thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng; - Nhận thức và chuyên gia đánh giá nội bộ các yêu cầu về tiêu chuẩn theo ISO/ 17025:2017; - Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông(cầu, đường bộ); - Bằng nghề Thí nghiệm kiểm tra	Trưởng phòng LAS XD



			chất lượng đường ô tô;	
04	Nguyễn Anh Tuấn	- Cử nhân khoa học - Địa chất;	Khảo sát địa chất công trình;	Giám Đốc Xí Nghiệp Khảo sát địa chất - Kiểm định công trình
06	Phan Trọng Hà	- Kỹ sư địa chất Công trình-Địa kỹ thuật	- Khảo sát địa chất công trình; - Quản lý phòng Thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng số; - Nhận thức và chuyên gia đánh giá nội bộ các yêu cầu về tiêu chuẩn theo ISO/ 17025:2017; - Chứng nhận thử nghiệm các tính chất cơ lý của đất XD;	Kỹ sư địa chất Công trình Thí nghiệm viên
05	Trần Phi Hùng	- Ks. Xây dựng cầu đường;	- Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ; - Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; - Quản lý phòng Thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng; - Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng - Thí nghiệm vật liệu làm nền và móng đường - Phổ biến chuyên đề Bê tông nhựa và vệt hằn bánh xe	Quản lý kỹ thuật Thí nghiệm viên

07	Đặng Đình Hường	- Kỹ sư địa chất Công trình-Địa kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Thí nghiệm về không phá hủy</li> <li>- Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng</li> </ul>	Kỹ sư địa chất Công trình Thí nghiệm viên 
08	Võ Duy Khánh	- Kỹ sư kinh tế xây dựng;	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng nhận ISO 17025 nhận thức và đánh giá nội bộ;</li> <li>- Bằng nghề Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô;</li> <li>- Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn sức chịu tải của Cọc;</li> </ul>	Thí nghiệm viên
09	Bùi Anh Tuấn	- Cao đẳng XD Cầu Đường;	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức và chuyên gia đánh giá nội bộ các yêu cầu về tiêu chuẩn theo ISO/ 17025:2017;</li> <li>- Chứng chỉ sơ cấp nghề Thí nghiệm vật liệu xây dựng;</li> </ul>	Thí nghiệm viên
10	Trần Anh Đông		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung cấp Giao thông Vận tải;</li> <li>- Nhận thức và chuyên gia đánh giá nội bộ các yêu cầu về tiêu chuẩn theo ISO/ 17025:2017;</li> <li>- Chứng nhận phương pháp thử các tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn;</li> </ul>	Thí nghiệm viên